

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VAM VIỆT NAM
P.01-B, Lầu 15, tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021

NỘI DUNG

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	01 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
- Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	06
- Thuyết minh báo cáo tài chính	07 - 14



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2021	Số đầu năm 2021
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		28,928,623,873	25,527,581,211
I. Tiền và tương đương tiền	110		6,550,040,985	20,536,534,858
1. Tiền mặt tại quỹ	111	V.1	30,510,590	76,219,225
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		6,519,530,395	20,460,315,633
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Tương đương tiền	114			
II. Đầu tư ngắn hạn	120		22,000,000,000	4,465,203,375
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2		4,465,203,375
2. Đầu tư ngắn hạn khác	122		22,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu	130		378,582,888	522,015,979
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			-
3. Phải thu nội bộ	133			-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	16,029,730	160,305,236
5. Phải thu khác	135	V.4	362,553,158	361,710,743
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			-
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	3,826,999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154			3,826,999
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,685,418	69,631,042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.5		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		106,685,418	69,631,042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86,685,418	49,631,042
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

3. Tài sản dài hạn khác	268	V.6	20,000,000	20,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29,035,309,291	25,597,212,253

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2021	Số đầu năm 2021
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		5,539,159,712	72,251,652
I. Nợ ngắn hạn	310		5,539,159,712	72,251,652
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.7	7,657,085	26,879,875
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	574,921,068	26,858,053
5. Phải trả công nhân viên	315			-
6. Chi phí phải trả	316		4,947,924,194	-
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8,657,365	18,513,724
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23,496,149,579	25,524,960,601
I. Nguồn vốn	410		23,496,149,579	25,524,960,601
1. Vốn của chủ sở hữu	411		46,000,000,000	46,000,000,000
2. Thặng dư vốn góp cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22,503,850,421)	(20,475,039,399)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		29,035,309,291	25,597,212,253

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 04 năm 2021

Người lập bảng



Nguyễn Thị Bảo Uyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bảo Uyên

Tổng Giám đốc



Thiền Thị Nhật Lệ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	TM	Mã số	Tại ngày 31/03/2021	Số đầu năm 2020
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ		002	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		003	-	-
5. Ngoại tệ các loại		004	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		005	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.9	030	997,007,440	9,390,922,763
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031		
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	997,007,440	9,390,922,763
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.10	040	23,867,983,930	98,033,537,831
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041		
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	23,867,983,930	98,033,537,831
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.11	050	4,656,000	500,631,200
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.12	051	251,951,459	15,559,252

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 04 năm 2021

Người lập bảng



Nguyễn Thị Bảo Uyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bảo Uyên

Tổng Giám đốc



Thiều Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	V.13	166,563,791	32,977,453	166,563,791	32,977,453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		166,563,791	32,977,453	166,563,791	32,977,453
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11				-	
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		166,563,791	32,977,453	166,563,791	32,977,453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	39,386,457	1,206,795,883	39,386,457	1,206,795,883
7. Chi phí tài chính	22	V.15	13,796,899	1,849,637	13,796,899	1,849,637
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,796,198,753	936,588,326	1,796,198,753	936,588,326
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,604,045,404)	301,335,373	(1,604,045,404)	301,335,373
10. Thu nhập khác	31				-	-
11. Chi phí khác	32				-	-
12. Lợi nhuận khác	40				-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,604,045,404)	301,335,373	(1,604,045,404)	301,335,373
14. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		424,765,618		424,765,618	
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.16	(2,028,811,022)	301,335,373	(2,028,811,022)	301,335,373
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập bảng



Nguyễn Thị Bảo Uyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bảo Uyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày - tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,258,763,491	
- Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(28,701,768)	(18,690,658)
- Tiền trả cho người lao động	03		(941,139,378)	(412,855,595)
- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
- Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,520,430,313	4,039,205,728
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(788,959,921)	(2,006,000,130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,020,392,737	1,601,659,345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21			
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,500,000,000)	
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,299,654	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,992,700,346)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
- Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
- Tiền trả nợ vay gốc	34			
- Tiền thu khác từ hoạt động tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13,972,307,609)	1,601,659,345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,536,534,858	21,273,549,658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(14,186,264)	4,336,537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,550,040,985	22,879,545,540

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Uyên

Nguyễn Thị Bảo Uyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Thiếu Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Quý I/2021	Quý I/2020	Quý I/2021		Quý I/2020		Quý I/2021	Quý I/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46,000,000,000	46,000,000,000					46,000,000,000	46,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-						-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-						-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-						-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-						-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-						-
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VI	(20,475,039,399)	(20,644,827,131)		2,028,811,022	327,778,096	26,442,723	(22,503,850,421)	(20,343,491,758)
Tổng cộng		25,524,960,601	25,355,172,869	-	2,028,811,022	327,778,096	26,442,723	23,496,149,579	25,656,508,242

Người lập bảng

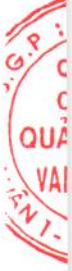
Nguyễn Thị Bảo Uyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Uyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VAM Việt Nam được thành lập theo Giấy phép 49/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009, giấy phép điều chỉnh số 58/UBCK-GPĐC do Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 12 tháng 01 năm 2010, giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Phó Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 20 tháng 11 năm 2012 và giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK do Phó Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 11 tháng 07 năm 2013 và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK Chủ Tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 19/05/2014.

1. Hình thức sở hữu: Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty : 46.000.000.000 VND (Bốn mươi sáu tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính : P.01-B, Lầu 15, tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán của Công ty Quản lý Quỹ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Còn chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
1. Tiền mặt tại quỹ	30,510,590	76,219,225
2. Tiền gửi Ngân hàng (a)	6,519,530,395	20,460,315,633
3. Tiền đang chuyển	-	-
4. Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	6,550,040,985	20,536,534,858

(a) Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi Ngân hàng như sau:

Tiền gửi thanh toán

+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	207,616,425	16,304,723
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt	8,361,528	8,456,374
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VND)	42,513,284	35,265,091
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP. HCM (EUR)	8,259,176	8,825,691
+ Ngân hàng Techcombank - TP. HCM (EUR)	302,505,000	356,121,880
+ Ngân hàng Techcombank - TP. HCM (VND)	5,949,249,536	20,034,971,334
+ Công ty CP Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	1,025,446	370,540

Cộng	6,519,530,395	20,460,315,633
-------------	----------------------	-----------------------

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
Trái phiếu MSN12001	-	4,465,203,375
	-	4,465,203,375

3. Các khoản phải thu

	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	16,029,730	14,459,227
- Phải thu phí thường hoạt động	-	145,846,009
	16,029,730	160,305,236

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
- Tạm ứng	4,800,158	3,957,743
- Đặt cọc thuê văn phòng	357,753,000	357,753,000
Cộng	362,553,158	361,710,743

5. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
Cộng	-	-

6. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn làm thẻ taxi	20,000,000	20,000,000
Chi phí trả trước dài hạn	86,685,418	49,631,042
Cộng	106,685,418	69,631,042

7. Phải trả người bán

	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
IP Concept	-	16,427,325
Công Ty Liên Doanh International Burotel	7,657,085	5,221,561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

Nhà cung cấp khác		5,230,989
Cộng	7,657,085	26,879,875
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
- Thuế thu nhập cá nhân	153,982,449	26,858,053
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	420,938,619	
Cộng	574,921,068	26,858,053
9. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
9.1 Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư ủy thác		
Số dư đầu kỳ	9,390,922,763	22,617,015,336
Tăng trong kỳ	122,911,097,815	100,564,359,503
- Tăng vốn đầu tư ủy thác		
- Tăng liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán	122,911,097,815	100,564,359,503
Giảm trong kỳ	(131,305,013,138)	(113,790,452,076)
- Giảm vốn đầu tư ủy thác		
- Giảm liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán	(131,305,013,138)	(113,790,452,076)
Số dư cuối kỳ	997,007,440	9,390,922,763
9.2 Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:		
+ Nhà đầu tư trong nước		
Không phát sinh trong kỳ báo cáo		
+ Nhà đầu tư nước ngoài		
Khách hàng Lim Chin Tong	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
- Số dư đầu kỳ	285,222,196	516,291,068
- Tăng trong kỳ - theo HDQL	-	-
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư	1,324,889,079	679,097,504
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư	(1,241,443,957)	(910,166,376)
- Số dư cuối kỳ	368,667,318	285,222,196
Khách hàng Vietnam Emerging Market Fund SICAV	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
- Số dư đầu kỳ	8,629,800,827	19,093,011,174
- Tăng trong kỳ - tăng vốn		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư	116,521,915,652	91,934,012,132
- Giảm trong kỳ - rút vốn		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư	(125,151,716,479)	(102,397,222,479)
- Số dư cuối kỳ	-	8,629,800,827
Khách hàng Jimmy Ong	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
- Số dư đầu kỳ	372,453,220	2,370,742,717
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư	3,992,648,867	6,263,640,908
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư	(3,881,784,885)	(8,261,930,405)
- Số dư cuối kỳ	483,317,202	372,453,220
Khách hàng Cong Ong	Số cuối quý I/2021	Số đầu năm 2021
- Số dư đầu kỳ	103,446,520	636,970,377
- Tăng trong kỳ - theo HDQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư	1,071,644,217	1,687,608,959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư	(1,030,067,817)	(2,221,132,816)
- Số dư cuối kỳ	145,022,920	103,446,520

10. Danh mục đầu tư của nhà ủy thác

10.1 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (trong nước)

Cổ phiếu niêm yết
Trong đó
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (a)

Số cuối quý I/2021 Số đầu năm 2021

10.2 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (nước ngoài)

Cổ phiếu và trái phiếu niêm yết
Trong đó
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (b)

Số cuối quý I/2021 Số đầu năm 2021

23,867,983,930	98,033,537,831
3,942,797,837	12,832,490,873
23,867,983,930	98,033,537,831

(b) Danh sách cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro như dưới đây:

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

CTR_Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel

DGC_CTCP Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang

HND_CTCP Nhiệt Điện Hải Phòng

GEX_Công Ty CP Thiết Bị Điện Việt Nam

KDH_CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền

LHG_CTCP Long Hậu

PHR_CTCP Cao Su Phước Hòa

PVT_Tổng Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí

TV2_CTCP Tư Vấn Xây dựng Điện 2

VHC_Công Ty CP Vĩnh Hoàn

VEA_Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam

Giá gốc

Giá trị hợp lý

372,397,760	347,060,000
468,381,520	438,750,000
216,444,180	216,240,000
60,588	47,600
214,521,300	191,835,000
216,729,608	209,160,000
216,624,450	204,400,000
218,652,488	209,715,000
169,804,325	163,520,000
1,110,465,203	900,936,000
738,716,415	635,040,000
3,942,797,837	3,516,703,600

11. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác

Phải thu cổ tức bằng tiền
Phải thu bán chứng khoán
Cộng

Số cuối quý I/2021 Số đầu năm 2021

4,656,000	500,631,200
4,656,000	500,631,200

12. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác

Phải trả phí quản lý DMDT CK
Phải trả phí ngân hàng lưu ký
Phải trả mua chứng khoán
Cộng

Số cuối quý I/2021 Số đầu năm 2021

16,029,754	14,459,252
1,100,000	1,100,000
234,821,705	
251,951,459	15,559,252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	43,887,985	32,977,453
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	122,675,806	-
Cộng	166,563,791	32,977,453

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lãi tiền gửi	7,325,101	551,129
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,300,004	14,620,737
- Lãi bán trái phiếu	28,761,352	1,191,624,017
Cộng	39,386,457	1,206,795,883

15. Chi phí tài chính	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16,359	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13,780,540	1,849,637
	13,796,899	1,849,637

16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	424,765,618	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	424,765,618	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1	Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không phát sinh trong kỳ.	
2	Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh trong kỳ.	
3	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:	
	Thu nhập:	205,950,248
	Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	43,887,985
	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	122,675,806
	- Doanh thu hoạt động tài chính	39,386,457
	Doanh thu khác	
	Giá vốn	-
	Chi phí:	1,809,995,652
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,796,198,753
	- Chi phí tài chính	13,796,899
	- Chi phí khác	
	Lãi (Lỗ)	(1,604,045,404)
	Cộng:	(1,604,045,404)
4	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	424,765,618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Tổng lợi nhuận trước thuế	(1,604,045,404)	301,335,373
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận	4,962,419,007	7,697,957
+ Điều chỉnh tăng: Chi phí không hoá đơn	714,273	7,697,957
+ Điều chỉnh tăng: Lỗ do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	13,780,540	
+ Điều chỉnh tăng: Doanh thu chưa thực hiện đã xuất hoá đơn	4,947,924,194	
Lỗ các kỳ trước chuyển sang	1,234,545,513	309,033,330
Tổng thu nhập chịu thuế	2,123,828,090	-
+ Thuế TNDN phải nộp 20%	424,765,618	
+ Thuế TNDN được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	424,765,618	

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương của các thành viên chủ chốt quý I năm 2021 là 410.760.000 VND (quý I/2020: 171.000.000 VND).

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I năm 2020 kết thúc tại ngày 31/03/2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 04 năm 2021

Người lập bảng


Nguyễn Thị Bảo Uyên

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Bảo Uyên



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nhật Lệ